

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYÊN HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2130/QĐ-UBND

Tuyên Hóa, ngày 01 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HÓA

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XI kỳ họp thứ năm về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện năm 2017;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH, Chi cục trưởng chi cục Thuế, Giám đốc KBNN huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

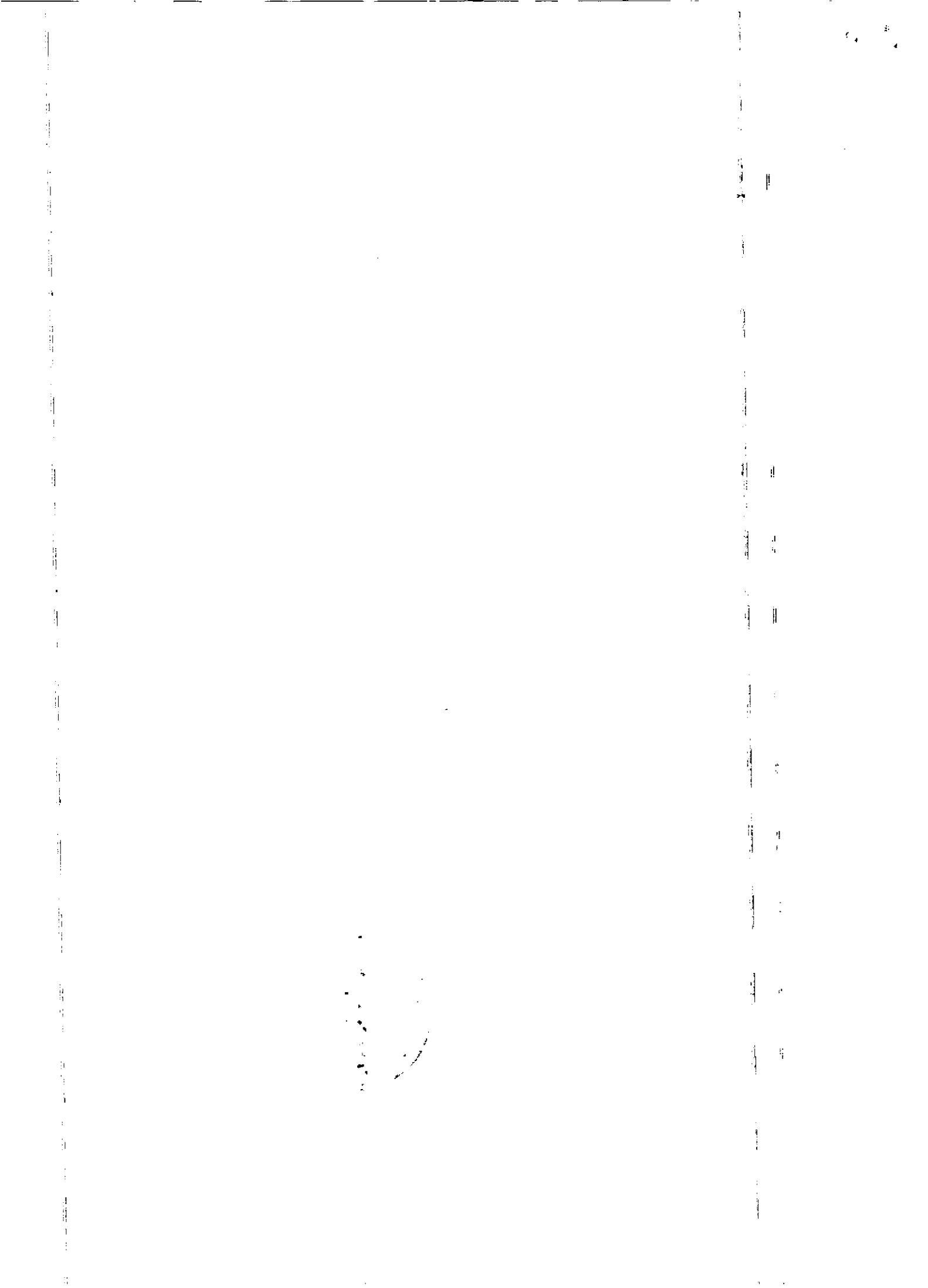
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (B/cáo);
- TV Huyện uỷ (B/cáo);
- Sở Tài chính;
- TTHĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Nam Giang



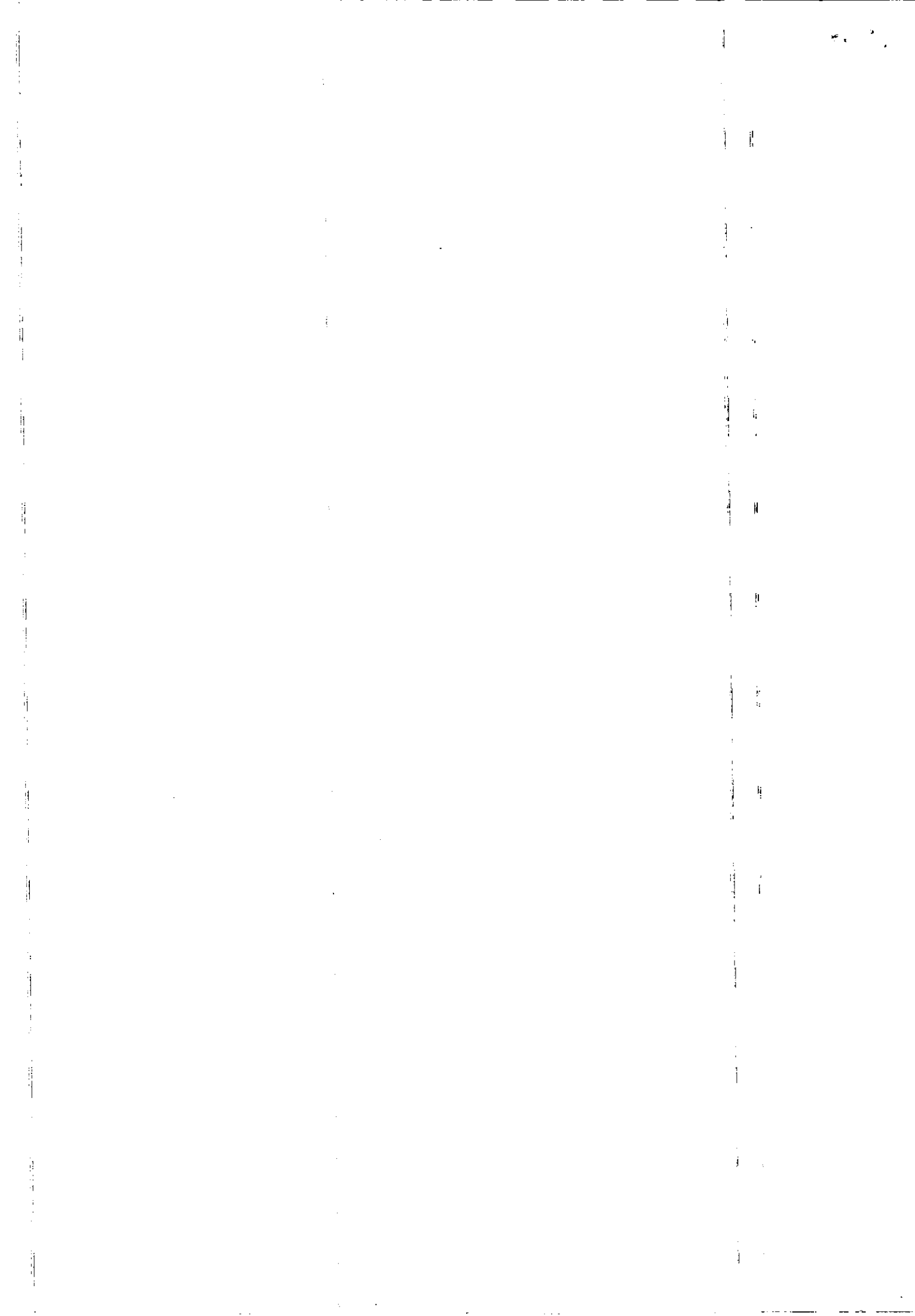
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	479.473	657.761	137,2
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	54.714	73.470	134,3
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	41.771	54.301	130,0
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	12.943	19.170	148,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	424.759	526.123	123,9
1	Thu bổ sung cân đối	419.759	419.759	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.000	106.364	2127,3
III	Thu kết dư		11.620	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		46.548	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	479.473	637.340	132,9
I	Chi cân đối ngân sách huyện	466.863	501.683	107,5
1	Chi đầu tư phát triển	26.104	54.213	207,7
2	Chi thường xuyên	428.584	437.114	102,0
3	Dự phòng ngân sách	8.740	6.921	79,2
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.434	3.434	100,0
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		19.104	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		90.972	
IV	Chi theo mục tiêu quản lý qua NSNN	12.610	14.794	117,3
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.788	

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018
của Ủy ban Nhân dân huyện Tuyên Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	60.000	54.714	140.226,4	130.901,93	233,7	239,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	47.390	42.104	67.265	57.941	141,9	137,6
I	Thu nội địa	47.390	42.104	67.265	57.941	141,9	137,6
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
1.1	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước						
1.2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước						
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.4	Thu từ thu nhập sau thuế						
1.5	Thuế tài nguyên						
1.6	Thuế môn bài						
1.7	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			60			
2.1	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			60			
2.2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.4	Thuế tài nguyên						
2.5	Thuế môn bài						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						

A	B	1	2	3	4	5	6
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.500	18.500	19.661,46	19.573	106,3	105,8
4.1	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước	14.193	14.193	13.284	13.284	93,6	93,6
4.2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước			00,1	00,1		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	650	650	1.314	1.314	202,1	202,1
4.4	Thuế tài nguyên	3.037	3.037	4.924	4.914	162,1	161,8
4.5	Thuế môn bài						
4.6	Thu khác	620	620	139	60	22,4	9,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200	1.253	1.024	104,4	85,3
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	7.600	7.600	6.743	6.743	88,7	88,7
8	Thu phí, lệ phí	3.000	3.000	16.742	13.878	558,1	462,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10	10	10	10	103,3	103,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.750	700	1.929	1.424	110,2	203,4
12	Thu tiền sử dụng đất	9.030	7.024	12.003	9.324	132,9	132,7
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500	1.250	3.962	3.508	158,5	
16	Thu khác ngân sách	2.835	1.855	3.188	744	112,4	40,1
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			206	206		
18	Thu tại xã	965	965	1.508	1.508	156,3	156,3
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.620	11.620		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			46.548	46.548		
D	THU THEO MỤC TIÊU QUẢN LÝ QUA NSNN	12.610	12.610	14.794	14.794	117,32	117,32

CPAN

hmc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Dự toán		Quyết toán	Quyết toán		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS huyện	NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	479.473	388.040	91.433	637.340	455.601	181.739	132,9	117,4	198,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	466.863	381.379	85.484	501.683	372.920	128.763	107,5	97,8	150,6
I	Chi đầu tư phát triển	26.104	19.380	6.724	54.213	21.707	32.507	207,7	112,0	483,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	19.035	12.311	6.724	54.213	21.707	32.507	284,8	176,3	483,4
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.650	4.650		10.878	5.304	5.574	233,9	114,1	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.024	300	6.724	5.203	300	4.903	74,1	100,0	72,9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.069	7.069							
II	Chi thường xuyên	428.584	352.636	75.948	437.114	343.151	93.963	102,0	97,3	123,7
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	219.379	219.255	124		226.477	1.820	0,0	103,3	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	8.740	7.193	1.547	6.921	5.892	1.029	79,2	81,9	66,5
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.434	2.170	1.264	3.434	2.170	1.264			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	00	00	00	19.104	5.626	13.478			

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	00	00	00	19.104	5.626	13.478			
1	Chương trình giảm nghèo bền vững				6.376	4.841	1.534			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia XDNT mới				12.729	785	11.944			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI THEO MỤC TIÊU QL QUA NSNN	12.610	6.661	5.949	14.793	6.514	8.280	117,3	97,8	139,2
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				90.972	60.489	30.482			
Đ	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				10.788	10.052	736			

lybba

huc

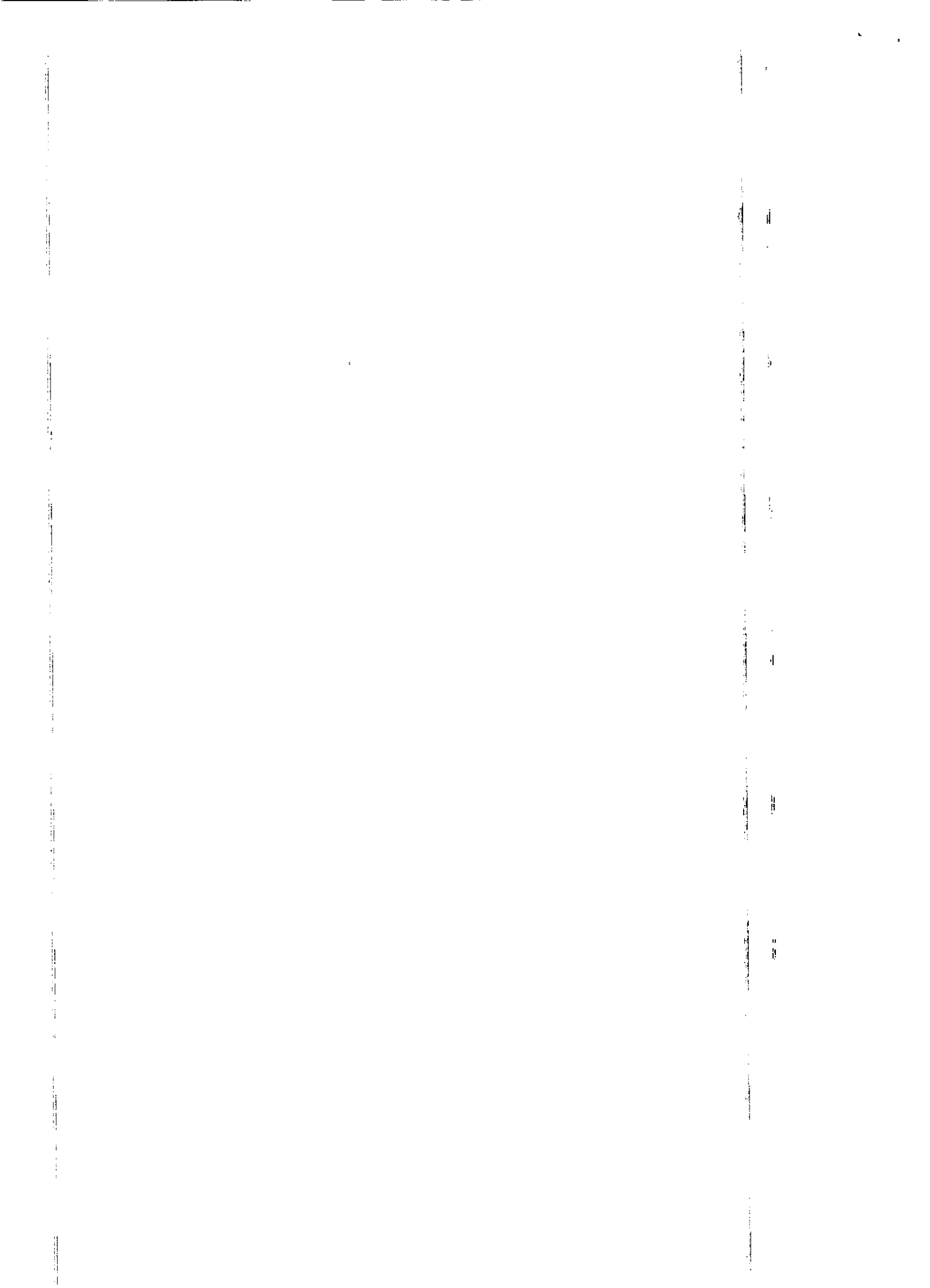
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	461.479	592.593	128,4
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	73.439	136.991	186,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	381.379	378.546	99,3
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	19.380	26.548	137,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.311	26.548	215,6
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.069		
II	Chi thường xuyên	352.636	343.936	97,5
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	219.255	226.477	103,3
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	38.091	11.471	30,1
4	Chi văn hóa thông tin	1.623	1.916	118,1
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.177	2.406	110,5
6	Chi thể dục thể thao	350	755	215,9
7	Chi bảo vệ môi trường	3.913	4.495	114,9
8	Chi các hoạt động kinh tế	18.057	2.770	15,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.273	39.297	121,8
10	Chi bảo đảm xã hội	30.482	55.684	182,7
III	Dự phòng ngân sách	7.193	5.892	81,9
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.170	2.170	100,0
C	CHI THEO MỤC TIÊU QUẢN LÝ QUA NSNN	6.661	6.514	97,8
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		60.489	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		10.052	

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Văn Minh



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện Tuyền Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư PT (bao gồm cả CN, bổ sung, không kể CTMT)	Chi thường xuyên	Chi CTMT	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT)	Chi thường xuyên	Chi CTMT		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	Chi CTMT
									Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	402.995	32.354	353.548	17.094	378.546	21.707	351.213	4.841	785	22.118,9	67,1	99,3	32,9
I	QUYẾT TOÁN CHI CỦA CƠ QUAN ĐƠN VỊ	401.683	32.354	352.235	17.094	377.233	21.707	349.900	4.841	785	22.118,9	67,1	99,3	32,9
1	Hội đồng nhân dân	2.258		2.258		2.258		2.258					100	
2	UBND huyện	5.044	5.044			2.230	2.230				2.743,3	44,2		
3	VP HDND&UBND huyện	10.792	3.506	7.286		9.511	2.294	7.216			1.270,8	65,4	99	
4	Phòng NN&PTNT	2.402		1.961	441	2.352		1.912		441			97,5	100,0
5	Phòng Y tế	2.890		2.890		2.862		2.862			27,5		99	
6	Trung tâm DS-KHHGD	1.564	80	1.484		1.501	80	1.421			32,0		95,8	
7	Phòng LĐTB&XH	27.036		26.892	144	25.960		25.815		144			96	100,0
8	Phòng Tài chính - KH	2.519		2.519		2.519		2.519					100	
9	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	3.697	2.493	1.204		3.594	2.470	1.124			80,0	99,1	93,4	
10	Văn phòng Huyện uỷ	12.920	2.253	10.667		12.090	1.423	10.667			830,0	63,2	100	
11	Phòng giáo dục - đào tạo	4.204	144	4.060		3.979	139	3.840				96,1	94,6	
12	UB Mặt trận TQVN huyện	2.414	418	1.996		2.296	300	1.996			118,0	71,8	100	
13	Huyện đoàn	1.108		1.108		1.108		1.108					100	
13	Hội LH Phụ nữ huyện	1.090		1.090		1.090		1.090					100	
13	Hội Cựu chiến binh	728		728		728		728					100	
13	Hội nông dân	746		746		746		746					100	
13	Phòng Nội vụ	2.878		2.878		2.878		2.878					100	

CPA

hml

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Thanh tra huyện	934		934		934		934					100	
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.486		1.486		1.486		1.486					100	
13	Trung tâm VH-TT	2.444	450	1.994		2.116	200	1.916			328	44,4	96,1	
13	Đài TTTT	2.406		2.406		2.406		2.406					100	
13	BQL các công trình công cộng	2.452	879	1.573		2.213	653	1.560			150,0	74,3	99,2	
13	Ban QL rừng phòng hộ	2.935		2.935		2.935		2.935					100	
24	Trung tâm BD chính trị huyện	1.272	15	1.257		1.198	15	1.183				100	94,1	
24	Trung tâm GD - Dạy nghề	2.925	100	2.625	200	2.765		2.565	200		159,3	0,0	97,7	
25	Trường Mầm non Văn Hoá	1.777		1.777		1.777		1.777					100	
26	Trường Mầm non Tiến Hoá	3.734		3.734		3.734		3.734					100	
27	Trường Mầm non Châu Hoá	2.405		2.405		2.405		2.405					100	
28	Trường Mầm non Cao Quảng	3.617		3.617		3.465		3.465			152,9		95,8	
29	Trường Mầm non Mai Hoá	2.767		2.767		2.767		2.767					100	
30	Trường MN Ngr Hóa	957		957		957		957					100	
31	Trường Mầm non Minh Cẩm	1.924		1.924		1.924		1.924					100	
32	Trường Mầm non Nam Phong	1.731		1.731		1.731		1.731					100	
33	Trường Mầm non Đồng Lâm	1.988		1.988		1.988		1.988					100	
34	Trường Mầm non Đức Phú	2.576		2.576		2.576		2.576					100	
35	Trường Mầm non Huyện Thủy	3.163		3.163		3.163		3.163					100	
36	Trường Mầm non Thiết Sơn	3.394		3.394		3.394		3.394					100	
37	Trường Mầm non Nam Hóa	2.804		2.804		2.804		2.804					100	
38	Trường Mầm non Đồng Hoá	3.572		3.572		3.572		3.572					100	
39	Trường Mầm non Sơn Hoá	3.124		3.124		3.124		3.124					100	
40	Trường Mầm non Đồng Lê	2.915		2.915		2.915		2.915					100	
41	Trường Mầm non Thuận Hoá	3.038		3.038		3.038		3.038					100	
42	Trường Mầm non Lê Hoá	3.345		3.345		3.345		3.345					100	
43	Trường Mầm non Tân Thủy	3.023		3.023		3.023		3.023					100	
44	Trường Mầm non Kim Lũ	3.504		3.504		3.504		3.504					100	
45	Trường Mầm non Thanh Thạch	2.149		2.149		2.149		2.149					100	
46	Trường Mầm non Hương Hoá	2.416		2.416		2.399		2.399					99,3	

Handwritten signature

Handwritten signature

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
108	Hội cựu TNXP	158		158		158		158					100	
109	Hội BT người tàn tật và TEMC	139		139		139		139					100	
109	Hội người mù	213		213		213		213					100	
110	Hội Người cao tuổi	163		163		163		163					100	
111	Hội Luật gia	156		156		146		146			10,0		93,6	
112	Hội Chữ thập đỏ	303		303		303		303					100	
113	Hội Làm vườn	53		53		53		53					100	
114	Các xã, thị trấn, đơn vị khác	32.694	11.225	5.160	16.309	20.176	10.175	5.160	4.841		12.050,5	90,6	100	29,7
II	CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.313	-	1.313	-	1.313	-	1.313	-	-	-	-	100	-
1	Hội Cựu giáo chức	27,7		27,7		27,7		27,7					100	
2	Hội Di sản văn hóa	97,7		97,7		97,7		97,7					100	
3	Hội Nuôi ong	7,5		7,5		7,5		7,5					100	
4	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	82,4		82,4		82,4		82,4					100	
5	Hạt kiểm Lâm huyện	27,5		27,5		27,5		27,5					100	
6	Kho bạc NN huyện	115,0		115,0		115,0		115,0					100	
7	Bệnh viện đa khoa huyện	135,0		135,0		135,0		135,0					100	
8	Chi cục Thuế	40,0		40,0		40,0		40,0					100	
9	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	20,0		20,0		20,0		20,0					100	
10	Tòa án nhân dân huyện	91,7		91,7		91,7		91,7					100	
11	Liên đoàn LĐ huyện	66,0		66,0		66,0		66,0					100	
12	Trạm Thú y	187,2		187,2		187,2		187,2					100	
13	NH chính sách xã hội	415,0		415,0		415,0		415,0					100	

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
108	Hội cựu TNXP	158		158		158		158					100	
109	Hội BT người tàn tật và TEMC	139		139		139		139					100	
109	Hội người mù	213		213		213		213					100	
110	Hội Người cao tuổi	163		163		163		163					100	
111	Hội Luật gia	156		156		146		146			10,0		93,6	
112	Hội Chữ thập đỏ	303		303		303		303					100	
113	Hội Làm vườn	53		53		53		53					100	
114	Các xã, thị trấn, đơn vị khác	32.694	11.225	5.160	16.309	20.176	10.175	5.160	4.841		12.050,5	90,6	100	29,7
II	CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.313	-	1.313	-	1.313	-	1.313	-	-	-	-	100	-
1	Hội Cựu giáo chức	27,7		27,7		27,7		27,7					100	
2	Hội Di sản văn hóa	97,7		97,7		97,7		97,7					100	
3	Hội Nuôi ong	7,5		7,5		7,5		7,5					100	
4	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	82,4		82,4		82,4		82,4					100	
5	Hạt kiểm Lâm huyện	27,5		27,5		27,5		27,5					100	
6	Kho bạc NN huyện	115,0		115,0		115,0		115,0					100	
7	Bệnh viện đa khoa huyện	135,0		135,0		135,0		135,0					100	
8	Chi cục Thuế	40,0		40,0		40,0		40,0					100	
9	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	20,0		20,0		20,0		20,0					100	
10	Tòa án nhân dân huyện	91,7		91,7		91,7		91,7					100	
11	Liên đoàn LĐ huyện	66,0		66,0		66,0		66,0					100	
12	Trạm Thú y	187,2		187,2		187,2		187,2					100	
13	NH chính sách xã hội	415,0		415,0		415,0		415,0					100	

2/2014

huc

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	73.439	68.623	4.816	-	4.816	-	136.991	68.623	68.369	-	47.000	21.369	3.792	2.000	1.419,5	-	975,9	-
1	Xã Lâm Hóa	3.522	3.358	164		164		5.783	3.358	2.425		1.161	1.264	164,2	100	1.482,9		709,8	
2	Xã Hương Hóa	2.171	1.993	178		178		4.718	1.993	2.725		2.183	542	217,3	100	1.528,4		1.224,4	
3	Xã Thanh Hóa	4.434	4.135	298		298		7.195	4.135	3.060		1.679	1.381	162,3	100	1.025,6		562,7	
4	Xã Lê Hóa	3.580	3.376	203		203		5.456	3.376	2.080		783	1.297	152,4	100	1.022,9		385,1	
5	Xã Thuận Hóa	3.684	3.427	257		257		7.219	3.427	3.792		2.509	1.283	195,9	100	1.475,6		976,3	
6	Xã Đức Hóa	4.293	4.060	233		233		6.988	4.060	2.928		2.081	847	162,8	100	1.254,6		891,7	
7	Xã Kim Hóa	4.495	4.247	248		248		6.625	4.247	2.378		1.061	1.317	147,4	100	960,6		428,5	
8	Xã Thạch Hóa	4.767	4.443	324		324		7.785	4.443	3.342		2.006	1.336	163,3	100	1.032,9		620,0	
9	Xã Phong Hóa	3.366	3.134	232		232		6.866	3.134	3.732		3.230	502	204,0	100	1.609,4		1.392,9	
10	Xã Đồng Hóa	4.242	4.035	207		207		6.971	4.035	2.936		1.655	1.281	164,3	100	1.418,1		799,5	
11	Xã Tiên Hóa	3.163	2.770	393		393		8.594	2.770	5.824		5.292	532	271,7	100	1.480,1		1.344,9	
12	Xã Mai Hóa	3.339	2.981	358		358		5.183	2.981	2.202		2.036	166	155,2	100	615,9		569,4	
13	Xã Văn Hóa	3.338	3.087	251		251	11.501	3.087	8.414			5.366	3.048	344,5	100	3.345,9		2.133,9	
14	Xã Châu Hóa	3.203	2.957	246		246		6.751	2.957	3.795		3.174	621	210,8	100	1.540,1		1.288,1	
15	Xã Cao Quảng	3.784	3.537	247		247		6.446	3.537	2.909		1.872	1.037	170,3	100	1.176,9		757,4	
16	Xã Ngư Hóa	3.273	3.126	147		147		4.725	3.126	1.599		688	911	144,4	100	1.087,7		468,1	
17	Thị trấn Đồng Lê	3.528	3.261	267		267		6.247	3.261	2.986		2.874	112	177,1	100	1.119,6		1.077,6	
18	Xã Sơn Hóa	4.297	4.029	268		268		8.553	4.029	4.524		3.203	1.321	199,1	100	1.690,5		1.196,9	
19	Xã Thanh Thạch	3.552	3.408	144		144		6.804	3.408	3.396		2.111	1.285	191,6	100	2.354,9		1.463,9	
20	Xã Nam Hóa	3.410	3.259	151		151		6.582	3.259	3.323		2.037	1.286	193,0	100	2.202,4		1.350,0	

CMAN

huat



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện Tuyền Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	
	TỔNG SỐ	36.586	27.977	8.609	19.104	14.364	4.741	6.376	4.960	4.960	-	1.416	1.416	-	
I	Ngân sách cấp huyện	15.217	14.432	785	5.626	4.841	785	4.841	4.841	4.841	-	-	-	-	
1	Phòng NN&PTNT huyện	441		441	441	-	441								
2	Phòng LĐTB&XH huyện	144		144	144	-	144								
3	Trung tâm GD - Dạy nghề	200		200	199,972	-	199,972								
4	Xã Lâm Hóa	1.078	1.078		354	354	-	354	354	354					
5	Xã Hương Hóa	240	240		64	64	-	64	64	64					
6	Xã Thanh Hóa	1.155	1.155		158	158	-	158	158	158					
7	Xã Lê Hóa	1.052	1.052		139	139	-	139	139	139					
8	Xã Thuận Hóa	1.097	1.097		620	620	-	620	620	620					
9	Xã Đức Hóa	960	960		0	-	-	-	-	-					
10	Xã Kim Hóa	1.034	1.034		122	122	-	122	122	122					
11	Xã Thạch Hóa	1.143	1.143		623	623	-	623	623	623					
12	Xã Phong Hóa	200	200		0	-	-	-	-	-					
13	Xã Đồng Hóa	1.025	1.025		113	113	-	113	113	113					
14	Xã Tiến Hóa	240	240		305	305	-	305	305	305					
15	Xã Mai Hóa	460	460		498	498	-	498	498	498					
16	Xã Văn Hóa	60	60		5	5	-	5	5	5					
17	Xã Châu Hóa	-			49	49	-	49	49	49					

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Quyết toán							So sánh (%)		
		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới									
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3
	TỔNG SỐ	12.729	9.404	9.404	-	3.325	3.325	-	52,2	51,3	55,1
I	Ngân sách cấp huyện	785	-	-	-	785	785	-	37,0	33,5	100,0
1	Phòng NN&PTNT huyện	441				441	441	-	100,0		100,0
2	Phòng LĐTB&XH huyện	144				144	144		100,0		100,0
3	Trung tâm GD - Dạy nghề	199,972				199,972	199,972		100,0		100,0
4	Xã Lâm Hóa					-			32,9	32,9	
5	Xã Hương Hóa					-			26,7	26,7	
6	Xã Thanh Hóa					-			13,7	13,7	
7	Xã Lê Hóa					-			13,2	13,2	
8	Xã Thuận Hóa					-			56,5	56,5	
9	Xã Đức Hóa					-			0,0	0,0	
10	Xã Kim Hóa					-			11,8	11,8	
11	Xã Thạch Hóa					-			54,5	54,5	
12	Xã Phong Hóa					-			0,0	0,0	
13	Xã Đồng Hóa					-			11,0	11,0	
14	Xã Tiến Hóa					-			127,2	127,2	
15	Xã Mai Hóa					-			108,2	108,2	
16	Xã Văn Hóa					-			8,3	8,3	
17	Xã Châu Hóa					-					

A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13
18	Xã Cao Quảng	750	750		369	369	-	369	369	369				
19	Xã Ngư Hóa	400	400		21	21	-	21	21	21				
20	Thị trấn Đồng Lê	400	400		3	3	-	3	3	3				
21	Xã Sơn Hóa	1.070	1.070		519	519	-	519	519	519				
22	Xã Thanh Thạch	1.055	1.055		306	306	-	306	306	306				
23	Xã Nam Hóa	1.013	1.013		574	574	-	574	574	574				
II	Ngân sách xã	21.369	13.545	7.824	13.478	9.522	3.956	1.534	118	118	-	1.416	1.416	-
1	Xã Lâm Hóa	1.264	750	514	566	497	69	9	-	-		9	9	
2	Xã Hương Hóa	542	300	242	473	282	190	3	-	-		3	3	
3	Xã Thanh Hóa	1.381	750	631	534	290	244	188	-	-		188	188	
4	Xã Lê Hóa	1.297	750	547	881	726	156	94	-	-		94	94	
5	Xã Thuận Hóa	1.283	750	533	912	770	142	1	-	-		1	1	
6	Xã Đức Hóa	847	300	547	472	308	164	7	-	-		7	7	
7	Xã Kim Hóa	1.317	750	567	368	242	126	66	-	-		66	66	
8	Xã Thạch Hóa	1.336	750	586	1.001	286	714	538	-	-		538	538	
9	Xã Phong Hóa	502	300	202	355	119	237	-	-	-		-	-	
10	Xã Đồng Hóa	1.281	750	531	726	574	151	65	-	-		65	65	
11	Xã Tiên Hóa	532	300	232	476	300	176	-	-	-		-	-	
12	Xã Mai Hóa	166	-	166	146	-	146	-	-	-		-	-	
13	Xã Văn Hóa	3.048	2.870	178	1.994	1.679	315	60	-	-		60	60	
14	Xã Châu Hóa	621	475	146	721	475	246	20	-	-		20	20	
15	Xã Cao Quảng	1.037	750	287	808	758	50	8	8	8		-	-	
16	Xã Ngư Hóa	911	750	161	863	735	128	50	40	40		10	10	
17	Thị trấn Đồng Lê	112	-	112	117	-	117	117	-	-		117	117	
18	Xã Sơn Hóa	1.321	750	571	887	575	312	158	-	-		158	158	
19	Xã Thanh Thạch	1.285	750	535	635	479	156	8	-	-		8	8	
20	Xã Nam Hóa	1.286	750	536	544	428	116	141	70	70		71	71	

Handwritten signature

Handwritten signature

A	B	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3
18	Xã Cao Quảng					-			49,2	49,2	
19	Xã Ngư Hóa					-			5,3	5,3	
20	Thị trấn Đồng Lê					-			0,7	0,7	
21	Xã Sơn Hóa					-			48,5	48,5	
22	Xã Thanh Thạch					-			29,0	29,0	
23	Xã Nam Hóa					-			56,7	56,7	
II	Ngân sách xã	11.944	9.404	9.404	-	2.540	2.540		63,1	70,3	50,6
1	Xã Lâm Hóa	557	497	497		60	60		44,8	66,3	13,4
2	Xã Hương Hóa	469	282	282		187	187		87,2	94,1	78,7
3	Xã Thanh Hóa	346	290	290		56	56		38,7	38,7	38,7
4	Xã Lê Hóa	787	726	726		61	61		67,9	96,7	28,5
5	Xã Thuận Hóa	910	770	770		141	141		71,1	102,6	26,7
6	Xã Đức Hóa	465	308	308		157	157		55,8	102,6	30,1
7	Xã Kim Hóa	302	242	242		60	60		27,9	32,2	22,3
8	Xã Thạch Hóa	462	286	286		176	176		74,9	38,2	121,9
9	Xã Phong Hóa	355	119	119		237	237		70,8	39,6	117,1
10	Xã Đồng Hóa	661	574	574		86	86		56,6	76,6	28,5
11	Xã Tiên Hóa	476	300	300		176	176		89,5	100,0	75,9
12	Xã Mai Hóa	146	-	-		146	146		88,0		88,0
13	Xã Văn Hóa	1.934	1.679	1.679		255	255		146	146	146
14	Xã Châu Hóa	701	475	475		226	226		65,4	58,5	176,7
15	Xã Cao Quảng	800	750	750		226	226		116,0	100,0	168,2
16	Xã Ngư Hóa	813	695	695		50	50		78,0	101,1	17,4
17	Thị trấn Đồng Lê	-	-	-		118	118		94,7	98,0	79,7
18	Xã Sơn Hóa	729	575	575		-	-		104,3		104,3
19	Xã Thanh Thạch	627	479	479		154	154		67,1	76,7	54,6
20	Xã Nam Hóa	403	358	358		148	148		49,4	63,8	29,2
						45	45		42,3	57,0	21,7

2008/11

kinh